



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 1648/QĐ - VP/CNCLQG
ngày 10 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Xét nghiệm**
Medical Laboratory: **Laboratory Department**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang**
Organization: **An Giang Central General Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học, Hoá sinh, Vi sinh**
Field of medical testing: **Hematology, Biochemistry, Microbiology**
Người phụ trách/ **Nguyễn Thị Xuân**
Representative: **Nguyen Thi Xuan**
Số hiệu/ Code: **VILAS Med 002**
Hiệu lực/ Validation: từ ngày 10/06/2025 đến ngày 24/6/2030
Địa chỉ/ Address: **60 Ung Văn Khiêm, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**
/No.60 Ung Van Kiem, My Phuoc Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
Địa điểm/Location: **60 Ung Văn Khiêm, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**
/No.60 Ung Van Kiem, My Phuoc Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
Điện thoại/ Tel: **0903364646**
Email: **minhhieunguyenag@gmail.com**
Website: **www.bvag.com.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 002

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết tương (Heparin) Serum (Heparin)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym – Hexokinase Enzyme kinetic with Hexokinase	QTKT.SH.15 (2025) Cobas 8000
2.		Định lượng Urea <i>Determination of Urea</i>	Động học <i>Kinetic</i>	QTKT.SH.25 (2025) Cobas 8000
3.		Định lượng Creatine <i>Determination of Creatine</i>	Động học <i>Kinetic</i>	QTKT.SH.12 (2025) Cobas 8000
4.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzyme so màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	QTKT.SH.10 (2025) Cobas 8000
5.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Enzyme so màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	QTKT.SH.24 (2025) Cobas 8000
6.		Định lượng AST <i>Determination of Aspartate Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTKT.SH.05 (2025) Cobas 8000
7.		Định lượng ALT <i>Determination of Alanine Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTKT.SH.04 (2025) Cobas 8000
8.		Định lượng GGT <i>Determination of γ- Glutamyltransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTKT.SH.16 (2025) Cobas 8000
9.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colorimetric</i>	QTKT.SH.02 (2025) Cobas 8000
10.		Định lượng Protein <i>Determination of Protein</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colorimetric</i>	QTKT.SH.23 (2025) Cobas 8000
11.		Định lượng T3 <i>Determination of Triiodothyronine</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.13 (2025) Cobas 8000
12.		Định lượng FT4 <i>Determination Free of thyroxine</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.09 (2025) Cobas 8000
13.	Huyết tương (Heparin) Serum (Heparin)	Định lượng TSH <i>Determination of Thyrotropin</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.16 (2025) Cobas 8000

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 002

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
14.		Định lượng Troponin T-hs <i>Determination of Troponin T hs (high sensitive)</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.15 (2025) Cobas 8000
15.		Định lượng NT-Pro BNP <i>Determination of N-terminal pro B-type natriuretic peptide</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.10 (2025) Cobas 8000
16.		Điện giải đồ: Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ <i>Electrolytes: Sodium, Potassium, Chloride</i>	Điện cực chọn lọc <i>Selected electrode</i>	QTKT.SH.13 (2025) Cobas 8000
17.	Nước tiểu <i>Urine</i>	Tổng phân tích nước tiểu <i>Urine analysis</i>	Quang kế khúc xạ <i>Refraction photometer</i>	QTKT.SH.26 (2025) Cobas U411
18.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole Blood (EDTA)</i>	Định lượng HbA1c <i>Determination of HbA1c</i>	Ly giải hồng cầu <i>Hemolysis</i>	QTKT.SH.27 (2025) Arkray-HA 8180

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 002

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole Blood (EDTA)</i>	Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTKT.HH.02 (2025) (Sysmex XN-1000)
2.		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	QTKT.HH.03 (2025) (Sysmex XN-1000)
3.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	QTKT.HH.04 (2025) (Sysmex XN-1000)
4.		Định lượng lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Quantitation of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTKT.HH.06 (2025) (Sysmex XN-1000)
5.		Xác định thể tích khối hồng cầu <i>Examination of Heamatorit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTKT.HH.05 (2025) (Sysmex XN-1000)
6.		Định nhóm máu ABO/Rh phương pháp Gelcard <i>ABO/Rh group Gelcard method</i>	Tế bào ngưng kết trong cột gel <i>Agglutinated cells in the gel</i>	QTKT.TM.01 (2025)
7.	Huyết tương (Citrat) <i>Plasma (Citrat)</i>	Thời gian Prothrombin theo giây (PT giây) <i>Prothrombin time in second (PT in second)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTKT.ĐM.01 (2025) (ACL TOP 350)
8.		Thời gian hoạt hóa Thromboplastin từng phần tính theo giây (APTT giây) <i>Activated partial thromboplastin time (APTT in second)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTKT.ĐM.02 (2025) (ACL TOP 350)
9.		Định lượng Fibrinogen <i>Fibrinogen quantitation</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTKT.ĐM.03 (2025) (ACL TOP 350)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 002

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole Blood (EDTA)</i>	Cấy máu, định danh và kháng sinh đồ tự động <i>Blood culture, identificationm and autinicrobial susceptibility testingh by automatic system</i>	Nuôi cấy vi khuẩn <i>Bacterial culture</i> Hóa sinh <i>Biochemical testing</i> Vi pha loãng <i>Microdilution method</i>	QTKT.VS.05 (2025) (Bactec FX40) QTKT.VS.13 (2025) (Phoenix)

Ghi chú/ Note:

- QTKT.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Xét nghiệm, Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department, An Giang Central General Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*